UBND TỈNH TUYÊN QUANG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1303 /TB-SXD	*Tuyên Quang, ngày 11 tháng 6 năm 2024*

THÔNG BÁO
Về việc công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(tháng 05 năm 2024)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung khảo sát và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1404/UBND-ĐTXD ngày 14/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Báo cáo số 506/2024/CV-ĐTMN ngày 07/6/2024 của Công ty TNHH Quản lý xây dựng và Đô thị Miền Nam về việc báo cáo kết quả khảo sát, thu thập thông tin giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 5 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Trên cơ sở báo giá của một số nhà sản xuất, cung ứng và số liệu của UBND các huyện, thành phố cung cấp kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn, Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu để phục vụ cho

Dutoanh1.com.vn

PHỤ LỤC

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Công văn số: /TB-SXD ngày /6/2024 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
I	**NHÓM THÉP XÂY DỰNG**																
1	Nhóm thép Xây dựng	Thép trơn	kg	Tisco (Ø6 - Ø8)mm	(Ø6 - Ø8)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.091	`					
2	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø8)mm	(Ø8)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.091						
3	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø10)mm	(Ø10)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.182						
4	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø12)mm	(Ø12)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.182						
5	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø14)mm	(Ø14)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.182						
6	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø16)mm	(Ø16)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.182						
7	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø18)mm	(Ø18)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.182						

Dutoanfit.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
8	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø20)mm	(Ø20)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.182						
9	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø22)mm	(Ø22)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.182						
10	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Tisco (Ø25)mm	(Ø25)mm	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.182						
11	Nhóm thép Xây dựng	Thép trơn	kg	Hòa Phát (Ø6 - Ø8)mm	(Ø6 - Ø8)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	13.864						
12	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø8)mm	(Ø8)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	13.864						
13	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø10)mm	(Ø10)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.000						
14	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø12)mm	(Ø12)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.000						
15	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø14)mm	(Ø14)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.000						

Dutoanft.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
16	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø16)mm	(Ø16)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.000						
17	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø18)mm	(Ø18)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.000						
18	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø20)mm	(Ø20)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.000						
19	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø22)mm	(Ø22)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.000						
20	Nhóm thép Xây dựng	Thép vằn	kg	Hòa Phát (Ø25)mm	(Ø25)mm	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	14.000						
21	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn tròn trơn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø6)mm CB240-T	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.220						
22	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn tròn trơn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø8)mm CB240-T	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.220						
23	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø8)mm CB300-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.220						

Dutoanft.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
24	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø9)mm CB300-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.470						
25	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø10)mm CB300-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.470						
26	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø12)mm CB300-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.470						
27	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø14)mm CB300-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.470						
28	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø16)mm CB300-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.470						
29	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø18)mm CB300-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.470						
30	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø20)mm CB300-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.470						
31	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø22)mm CB300-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.470						

Dutoanfi.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
32	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø25)mm CB300-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.470						
33	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø10)mm CB400-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.770						
34	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø12)mm CB400-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.770						
35	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø14)mm CB400-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.770						
36	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø16)mm CB400-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.770						
37	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø18)mm CB400-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.770						
38	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø20)mm CB400-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.770						
39	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø22)mm CB400-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.770						

Dutoanfi.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
40	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø25)mm CB400-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.770						
41	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø28)mm CB400-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.770						
42	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø32)mm CB400-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.770						
43	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø10)mm CB500-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.870						
44	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø12)mm CB500-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.870						
45	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø14)mm CB500-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.870						
46	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø16)mm CB500-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.870						
47	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø18)mm CB500-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.870						

Dutoanfi.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
48	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø20)mm CB500-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.870						
49	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø22)mm CB500-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.870						
50	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø25)mm CB500-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.870						
51	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø28)mm CB500-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.870						
52	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn	kg	NSV -TCVN 1651-1:2018	(Ø32)mm CB500-V	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang	Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên	14.870						
53	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		14x14, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	40.000						
54	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		14x14, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	43.636						
55	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		16x16, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	45.455						

Dutoanfi.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
56	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		16x16, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	50.000						
57	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		20x20, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	58.182						
58	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		20x20, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	63.636						
59	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		20x20, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	83.636						
60	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		25x25, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	71.818						
61	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		25x25, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	78.182						
62	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		30x30, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	87.273						
63	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		30x30, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	94.545						

Dutoanft.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
64	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		30x30, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	119.091						
65	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		40x40, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	116.364						
66	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		40x40, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	128.182						
67	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		40x40, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	161.818						
68	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		50x50, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	147.273						
69	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		50x50, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	161.818						
70	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		50x50, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	203.636						
71	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		75x75, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	310.909						

Dutoanft.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
72	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		90x90, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	374.545						
73	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		100x100, dày 1,8 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	533.636						
74	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		13x26, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	56.364						
75	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		13x26, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	61.818						
76	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		20x40, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	87.273						
77	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		20x40, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	94.545						
78	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		20x40, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	119.091						
79	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		25x50, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	109.091						

Dutoanft.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
80	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		25x50, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	120.000						
81	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		25x50, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	150.909						
82	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		25x50, dày 1,8 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	191.818						
83	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		30x60, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	131.818						
84	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		30x60, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	144.545						
85	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		30x60, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	182.727						
86	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		30x60, dày 1,8 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	232.727						
87	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		40x80, dày 1,0 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	177.273						

Dutoanft.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
88	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		40x80, dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	194.545						
89	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		40x80, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	246.364						
90	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		40x80, dày 1,8 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	313.636						
91	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		50x100, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	310.909						
92	Nhóm thép hộp	Thép hộp mạ kẽm	cây (6 m)		60x120, dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	374.545						
93	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø21.2 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	53.636						
94	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø26.6 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	66.364						
95	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø26.6 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	83.636						

Dutoanft.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
96	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø33.5 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	84.545						
97	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø33.5 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	106.364						
98	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø42.2 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	107.273						
99	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø42.2 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	135.455						
100	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø48.1 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	121.818						
101	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø48.1 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	154.545						
102	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø59.9 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	152.727						
103	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø59.9 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	193.636						

Dutoanft.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
104	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø75.6 dày 1,1 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	193.636						
105	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø75.6 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	246.364						
106	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø113.5 dày 1,4 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	373.636						
107	Nhóm ống thép	Ống thép mạ kẽm	cây (6 m)		Ø113.5 dày 1,8 mm		Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	479.091						
II	**NHÓM TẤM LỢP**																
1	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn lợp 1 lớp	dày 0,3mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	66.364						
2	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn lợp 1 lớp	dày 0,35mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	75.455						
3	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn lợp 1 lớp	dày 0,4mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	84.545						
4	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn xốp 3 lớp tiêu chuẩn	dày 0,3mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	97.273						

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
5	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn xốp 3 lớp tiêu chuẩn	dày 0,35mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	106.364						
6	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn xốp 3 lớp tiêu chuẩn	dày 0,4mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	115.455						
7	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn xốp 3 lớp xốp cứng hệ nước	dày 0,3mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	100.909						
8	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn xốp 3 lớp xốp cứng hệ nước	dày 0,35mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	110.000						
9	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn xốp 3 lớp xốp cứng hệ nước	dày 0,4mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	119.091						
10	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn xốp 3 lớp xốp cứng C5	dày 0,3mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	106.364						
11	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn xốp 3 lớp xốp cứng C5	dày 0,35mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	115.455						
12	Nhóm tôn lợp	Tôn lợp Hoa Sen	m2	Tôn xốp 3 lớp xốp cứng C5	dày 0,4mm		Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa	Phường Phan Thiết, TPTQ	124.545						

Dutoanfl.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
III	**NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG**																
1	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(0,5)cm	Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ	Xã An Khang, TP TQ	150.000						
2	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(0,5-1)cm	Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ	Xã An Khang, TP TQ	168.182						
3	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(1x2)cm	Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ	Xã An Khang, TP TQ	177.273						
4	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(2x4)cm	Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ	Xã An Khang, TP TQ	168.182						
5	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	SX bằng máy, Loại 1		Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ	Xã An Khang, TP TQ	145.455						
6	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	SX bằng máy, Loại 2		Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ	Xã An Khang, TP TQ	127.273						
7	Nhóm bột đá	Bột đá dùng để sản xuất bê tông nhựa nóng	Tấn	Sản xuất bằng máy		Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ	Xã An Khang, TP TQ	572.727						

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
8	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Thiên Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2,	Phường Nông tiến, TP TQ	140.909						
9	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(0,5)cm	Công ty TNHH Thiên Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2,	Phường Nông tiến, TP TQ	150.000						
10	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(0,5x1)cm	Công ty TNHH Thiên Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2,	Phường Nông tiến, TP TQ	168.182						
11	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(1x2)cm	Công ty TNHH Thiên Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2,	Phường Nông tiến, TP TQ	177.273						
12	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(2x4)cm	Công ty TNHH Thiên Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2,	Phường Nông tiến, TP TQ	168.182						
13	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(4x6)cm	Công ty TNHH Thiên Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2,	Phường Nông tiến, TP TQ	154.545						
14	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	SX bằng máy, Loại 1		Công ty TNHH Thiên Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2,	Phường Nông tiến, TP TQ	145.455						

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
15	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	SX bằng máy, Loại 2		Công ty TNHH Thiên Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2,	Phường Nông tiến, TP TQ	127.273						
16	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	0,5cm	Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang			160.000				
17	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(1x2)cm	Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang			200.000				
18	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(2x4)cm	Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang			175.000				
19	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	Loại 1		Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang			150.000				

Dutoanft.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
20	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	Loại 2		Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang			120.000				
21	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang			120.000				
22	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối, đá dăm	m3	SX bằng máy, Loại 1		Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang				150.000			
23	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(1x2)cm	Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thành Long, H. Hàm Yên, T. Tuyên Quang				220.000			
24	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(2x4)cm	Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thành Long, H. Hàm Yên, T. Tuyên Quang				210.000			

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
25	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	Loại 1		Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thành Long, H. Hàm Yên, T. Tuyên Quang				175.000			
26	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	Loại 2		Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thành Long, H. Hàm Yên, T. Tuyên Quang				155.000			
27	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị	Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang						150.000	
28	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(0,5x1)cm	Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị	Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang						236.364	
29	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(1x2)cm	Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị	Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang						236.364	
30	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(2x4)cm	Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị	Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang						218.182	

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
31	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(4x6)cm	Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị	Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang						200.000	
32	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	Loại 1		Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị	Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang						181.818	
33	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	Loại 2		Công ty TNHH MTV Phú Vinh	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị	Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang						163.636	
IV	**NHÓM GẠCH XÂY DỰNG**																
1	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đinh đặc)	viên	A1	(20,5 x 9,3 x 5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	P. An Tường, TP. Tuyên Quang	1.136						
2	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đinh đặc)	viên	A2	(20,5 x 9,3 x 5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	P. An Tường, TP. Tuyên Quang	1.091						
3	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đinh đặc)	viên	A1	(19,7 x 8,6 x 5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	P. An Tường, TP. Tuyên Quang	1.027						
4	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đinh đặc)	viên	A2	(19,7 x 8,6 x 5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	P. An Tường, TP. Tuyên Quang	936						

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
5	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đinh rỗng)	viên	A1	(20,5 x 9,3 x 5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	P. An Tường, TP. Tuyên Quang	955						
6	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đinh rỗng)	viên	A2	(20,5 x 9,3 x 5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	P. An Tường, TP. Tuyên Quang	800						
7	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đinh rỗng)	viên	A1	(19,7 x 8,6 x 5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	P. An Tường, TP. Tuyên Quang	791						
8	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đất sét nung (đinh rỗng)	viên	A2	(19,7 x 8,6 x 5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	P. An Tường, TP. Tuyên Quang	455						
9	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch không nung	viên	mác 75	(22,0x10,5x6,5)cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Phường Tân Hà, TP Tuyên Quang	1.000						
V	**NHÓM XI MĂNG**																
1	Nhóm xi măng	Xi măng Tuyên Quang	tấn	PCB30 (Bao giấy)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang	1.064.815						
2	Nhóm xi măng	Xi măng Tuyên Quang	tấn	PCB40 (Bao giấy)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang	1.157.407						
3	Nhóm xi măng	Xi măng Tuyên Quang	tấn	PCB30 (Bao dứa)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang	1.046.296						

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
4	Nhóm xi măng	Xi măng Tuyên Quang	tấn	PCB40 (Bao dứa)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang	1.138.889						
5	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Sơn	tấn	PCB30 (Bao giấy)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang	1.055.556						
6	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Sơn	tấn	PCB40 (Bao giấy)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang	1.148.148						
7	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Sơn	tấn	PCB30 (Bao dứa)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang	1.037.037						
8	Nhóm xi măng	Xi măng Yên Sơn	tấn	PCB40 (Bao dứa)		Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang	1.129.630						
9	Nhóm xi măng	Xi măng Tân Quang	tấn	PCB30 (Bột)		Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang	847.000						
10	Nhóm xi măng	Xi măng Tân Quang	tấn	PCB40 (Bột)		Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang	917.000						
11	Nhóm xi măng	Xi măng Tân Quang	tấn	PCB30 (Bao)		Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang	942.000						

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
12	Nhóm xi măng	Xi măng Tân Quang	tấn	PCB40 (Bao)		Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty	Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang	1.090.000						
VI	**NHÓM CÁT XÂY DỰNG**																
1	Nhóm cát xây dựng	Cát bê tông	m3			Cty TNHH MTV Dịch vụ TM Tiến Thuận	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Công ty	Phường Tân Hà, TP Tuyên Quang	270.000						
2	Nhóm cát xây dựng	Cát vàng (Sông lô)	m3			Cty TNHH MTV Dịch vụ TM Tiến Thuận	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Công ty	Phường Tân Hà, TP Tuyên Quang	250.000						
3	Nhóm cát xây dựng	Cát mịn	m3			Cty TNHH MTV Dịch vụ TM Tiến Thuận	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Công ty	Phường Tân Hà, TP Tuyên Quang	210.000						
4	Nhóm cát xây dựng	Cát Bê tông	m3	Nghiền từ sỏi cuội		Công ty TNHH Hiệp Phú	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại bãi xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	Xã Thái Bình, huyện Yên Sơn		290.909					
VII	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**																
1	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 100, độ sụt 12±2		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		890.000		910.000	930.000	1.000.000	1.110.000	
2	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 150, độ sụt 12±2		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		940.000		960.000	970.000	1.060.000	1.160.000	
3	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 200, độ sụt 12±2		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		980.000		1.000.000	1.020.000	1.100.000	1.200.000	

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
4	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 250, độ sụt 12±2		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		1.030.000		1.050.000	1.070.000	1.150.000	1.250.000	
5	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 300, độ sụt 12±2		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		1.080.000		1.100.000	1.120.000	1.190.000	1.290.000	
6	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 350, độ sụt 12±2		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		1.170.000		1.190.000	1.210.000	1.280.000	1.400.000	
7	Nhóm bê tông	Bơm bê tông thương phẩm	ca	khối lượng ≤ 30m^3		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		3.000.000		3.000.000	3.500.000	3.600.000	4.000.000	
8	Nhóm bê tông	Bơm bê tông thương phẩm	m3	khối lượng >30 ÷100 m^3		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		100.000		100.000	115.000	120.000	133.000	
9	Nhóm bê tông	Bơm bê tông thương phẩm	m3	khối lượng >100 m^3		Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km		80.000		80.000	100.000	115.000	120.000	
10	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 100, độ sụt 12±2		Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố		950.000		950.000	980.000	1.040.000	1.140.000	
11	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 150, độ sụt 12±2		Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố		1.000.000		1.000.000	1.030.000	1.090.000	1.190.000	
12	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 200, độ sụt 12±2		Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố		1.050.000		1.050.000	1.080.000	1.140.000	1.240.000	
13	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 250, độ sụt 12±2		Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố		1.100.000		1.100.000	1.130.000	1.190.000	1.290.000	

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
14	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 300, độ sụt 12±2		Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố		1.150.000		1.150.000	1.180.000	1.240.000	1.340.000	
15	Nhóm bê tông	Bê tông thương phẩm	m3	Đá 1x2, mác 350, độ sụt 12±2		Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố		1.250.000		1.250.000	1.280.000	1.340.000	1.440.000	
16	Nhóm bê tông	Bơm bê tông thương phẩm	1 lần	khối lượng ≤ 30m^3		Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố		3.600.000		3.600.000	4.500.000	6.000.000	6.000.000	
17	Nhóm bê tông	Bơm bê tông thương phẩm	m3	khối lượng >31 ÷100 m^3		Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố		120.000		120.000	150.000	200.000	200.000	
18	Nhóm bê tông	Bơm bê tông thương phẩm	m3	khối lượng >101 m^3		Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà	Việt Nam		Trung tâm huyện, thành phố		100.000		100.000	140.000	180.000	180.000	
VIII	**NHÓM SƠN CÁC LOẠI**																
1	Nhóm sơn giao thông	Joline (vàng) phẳng	kg	AASHTO M249-98		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818
2	Nhóm sơn giao thông	Joline (trắng) gồ	kg	AASHTO M249-99		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
3	Nhóm sơn giao thông	Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 282		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272	22.272
4	Nhóm sơn giao thông	Joline (vàng) phẳng	kg	TCVN 283		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
5	Nhóm sơn giao thông	Joline Primer (Lót)	kg	TCVN 8791:2011		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745	63.745

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
6	Nhóm sơn giao thông	Joway trắng	kg	TCVN 8787:2011		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400
7	Nhóm sơn giao thông	Joway đen	kg	TCVN 8787:2011		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400
8	Nhóm sơn giao thông	Joway vàng	kg	TCVN 8787:2011		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200
9	Nhóm sơn giao thông	Joway đỏ	kg	TCVN 8787:2011		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200
10	Nhóm sơn giao thông	Hạt phản quang loại A	kg	TCCS 02:2018/JGB		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
11	Nhóm Sơn sàn Công nghiệp	Jones WEPO	kg	TCCS CN24:2022		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
12	Nhóm Sơn sàn Công nghiệp	Jona WEPO màu thường	kg	TCCS CN07:2023		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	188.102	188.102	188.102	188.102	188.102	188.102	188.102
13	Nhóm Sơn sàn Công nghiệp	Jones Epo Clear	kg	TCCS CN09:2023		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	143.300	143.300	143.300	143.300	143.300	143.300	143.300
14	Nhóm Sơn sàn Công nghiệp	Jona Epo màu cơ bản	kg	JISK 5659:2018		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600
15	Nhóm Sơn sàn Công nghiệp	Jones Sealer EC	kg	TDS CN 21		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000

Dulcoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
16	Nhóm Sơn sàn Công nghiệp	Jona Level New	kg	TCCS CN05:2023		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	139.026	139.026	139.026	139.026	139.026	139.026	139.026
17	Nhóm Sơn sàn Công nghiệp	Dung môi TN 305	lit	TCCS TN305:2014/LQJT		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600
18	Nhóm Sơn sàn Công nghiệp	Dung môi TN 401	lit	TCCS TN401:2014/LQJT		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
19	Nhóm Sơn sàn Công nghiệp	Dung môi TN 304	lit	TCCS N304:2014/LQJT		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
20	Nhóm Sơn Kết cấu thép 1 TP	Sp Primer (Chống ri)	kg	QCVN 16-5:2017/BXD		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250
21	Nhóm Sơn Kết cấu thép 1 TP	Jimmy (Phủ Alkyd)	kg	JIS K 5962:1993		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400
22	Nhóm Sơn tĩnh điện	Sơn tĩnh điện trong nhà	kg	TCCS JE01-2016		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
23	Nhóm Sơn tĩnh điện	Sơn tĩnh điện ngoài trời	kg	TCCS JE01-2016		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
24	Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà	Bột bả cao cấp Joton	kg	QCVN 16:2019/BXD		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	14.875	14.875	14.875	14.875	14.875	14.875	14.875

Dutoan1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
25	Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà	Bột bả Sp Filler nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	9.675	9.675	9.675	9.675	9.675	9.675	9.675
26	Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà	Bột bả Jolia nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	8.825	8.825	8.825	8.825	8.825	8.825	8.825
27	Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lit	QCVN 16:2019/BXD		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	148.555	148.555	148.555	148.555	148.555	148.555	148.555
28	Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lit	QCVN 16:2019/BXD		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	94.666	94.666	94.666	94.666	94.666	94.666	94.666
29	Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	lit	QCVN 16:2019/BXD		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529
30	Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà	Sơn Joton FA nội thất bóng mờ	lit	QCVN 16:2019/BXD		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	104.611	104.611	104.611	104.611	104.611	104.611	104.611
31	Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà	Sơn Jony ngoại thất mịn	lit	QCVN 16:2019/BXD		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	166.055	166.055	166.055	166.055	166.055	166.055	166.055
32	Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà	Sơn Jony nội thất mịn	lit	QCVN 16:2019/BXD		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	75.933	75.933	75.933	75.933	75.933	75.933	75.933
33	Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà	Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X	kg	QCVN 16:2019/BXD		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600	235.600

Duoan1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
34	Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà	Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E	kg	QCVN 16:2019/BXD		Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	264.350	264.350	264.350	264.350	264.350	264.350	264.350
IX	**NHÓM CỬA, VÁCH KÍNH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP**																
1	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V1: Vách kính, Hệ 4400 Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
2	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
3	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
4	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000

Dutoan1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
5	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
6	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
7	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ.	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR- FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
8	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V8: Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000

pdftoan1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
9	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
10	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
11	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V11: Cửa đi 01 cánh hệ 55 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
12	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V11.1: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa		QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000	2.620.000
13	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V12: Cửa đi 02 cánh hệ 55 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000

pdftoapi1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
14	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V12.1: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)		QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
15	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
16	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V13.1: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 Xingfa		QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
17	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
18	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V14.1: Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 Xingfa		QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
19	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
20	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V16: Cửa sổ lùa 3, 4 cánh 93 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
21	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính cường lực 12mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000
22	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000

Duoam1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
23	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V17.2: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đố chìm	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
24	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đố chìm	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm, , phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
25	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
26	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
27	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
28	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V21: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
29	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000
30	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
31	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V24: Cửa sổ lùa 3, 4 cánh 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000	1.770.000
32	Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000

pdftoapi1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
33	Cửa thủy lực khung nhôm	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	bản nhôm 120mm, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000
34	Cửa thủy lực khung nhôm	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	bản nhôm 120mm, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm, phụ kiện đồng bộ	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
35	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ.	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
36	Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp	m2	QCVN 16:2019/BXD	kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ.	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000

Dutoan1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
37	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F48	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Môtơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
38	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F48E	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Môtơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000	2.020.000
39	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F45I	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Môtơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
40	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F46	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Môtơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000

Ducoam.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
41	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F46I	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Môtơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000
42	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F49-2	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Môtơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
43	Cửa cuốn nhôm cửa	Cửa cuốn: F49-3	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Môtơ, bộ lưu điện)	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
X	**NHÓM VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN**																
1	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
2	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210

Dutoan1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
3	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
4	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340
5	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810
6	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
7	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840
8	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
9	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
10	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830
11	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780
14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190
18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760
19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840
20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330
21	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020
22	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
23	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
24	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170
25	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840
26	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
27	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440
28	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040
29	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850
30	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
31	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650
32	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470
33	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620
34	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
35	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050
40	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020
41	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810
42	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350

Duoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
43	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270
44	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260
45	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380
46	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610
47	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
48	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510
49	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510
50	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920
51	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160
52	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430
53	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370

Duoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
54	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560
55	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
56	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750
57	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940
58	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530
59	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
60	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV-(2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790
61	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV-(2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270
62	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980
63	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930
64	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
65	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
66	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870
67	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420
68	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
69	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
70	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
71	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
72	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
73	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140
74	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
75	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540
76	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790
77	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910
78	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250
79	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730
80	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260
81	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
82	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710
83	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990
84	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
85	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860
86	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
87	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
88	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	m	TC AS/NZS5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
89	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
90	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300

Duoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
91	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020
92	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890
93	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-300 - 0.6/1kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960
94	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730
95	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050
96	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	m	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
97	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	m	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420
98	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	m	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam		Giao hàng tại kho bên mua		1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880
XI	**ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																
1	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
2	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
3	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
4	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
5	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
6	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
7	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
8	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.721.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
9	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000
10	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.250.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000
11	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
12	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000
13	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000
14	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000
15	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000
16	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000

Dulieu1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
17	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000
18	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
19	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000
20	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố C-WIN - 150W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
21	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố D-WIN - 150W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000
22	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
23	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000
24	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.641.000	1.641.970	1.641.970	1.641.970	1.641.970	1.641.970	1.641.970
25	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000

Dulieu1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
26	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
27	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
28	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000
29	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-50W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
30	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-70W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
31	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
32	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-90W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
33	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-100W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
34	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000

Dulieu1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
35	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-120W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
36	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
37	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-150W	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
38	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
39	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
40	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000
41	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
42	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
43	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000

Dutoan1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
44	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000
45	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
46	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000
47	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
48	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000
49	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
50	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
51	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
52	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000

Dulieu1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
53	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000
54	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
55	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000
56	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
57	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
58	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000
59	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB05-200w	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.297.000	2.297.001	2.297.002	2.297.003	2.297.004	2.297.005	2.297.006
60	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB02-300w	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
61	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB02- 400w	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000

Dulieu1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
62	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB02-500w	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
63	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB03-600w	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000
64	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB04-800w	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
65	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB07-1000w	cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
XII	**KHUNG MÓNG CỘT CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																
1	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
2	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
3	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000

Duoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
4	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
5	Khung móng cột	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
6	Khung móng cột	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
7	Khung móng cột	Thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
8	Khung móng cột	Thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
XIII	**CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	Cột trang trí SV35	Thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
2	Cột trang trí SV35	Thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
3	Cột trang trí SV35	Thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
4	Đế DP03	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
5	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
6	Cột củ tỏi DP04	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
7	Cột sư tử DP02	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
8	Đế cột PINE + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000

Dulieanfi.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
9	Đế cột DC06 + Thân D76	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
10	Đế cột DC05 + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
11	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
12	Đế cột BANIAN + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
13	Đế cột NOUVO + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
14	Đế cột DC02 + Thân D76	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
XIV	**CHÙM ĐÈN CỘT SÂN VƯỜN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																
1	Chùm đèn	Chùm CH02 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000

Duoanfi.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
2	Chùm đèn	Chùm CH02 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
3	Chùm đèn	Chùm CH04 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
4	Chùm đèn	Chùm CH04 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
5	Chùm đèn	Chùm CH06 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
6	Chùm đèn	Chùm CH06 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
7	Chùm đèn	Chùm CH07 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
8	Chùm đèn	Chùm CH07 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
9	Chùm đèn	Chùm CH08 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
10	Chùm đèn	Chùm CH11 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
11	Chùm đèn	Chùm CH11 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000

Dutoanfl.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
12	Chùm đèn	Chùm CH12 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
13	Đèn Jupiter	Đèn Jupiter (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
14	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
XV	**CẦN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																
1	Cần đơn	Cần đơn MB01-D (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
2	Cần kép	Cần kép MB01-K (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
3	Cần đơn	Cần đơn MB02-D (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000
4	Cần kép	Cần kép MB02-K (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
5	Cần đơn	Cần đơn MB06-D (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
6	Cần kép	Cần kép MB06-K (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000

Duoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
7	Cần đơn	Cần đơn MB03-D (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
8	Cần kép	Cần kép MB03-K (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
9	Cần đơn	Cần đơn MB04-D (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
10	Cần kép	Cần kép MB04-K (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
XVI	**CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIỀN CẦN ĐƠN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																
1	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000

Dutoanft.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
3	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
4	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
5	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
6	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
7	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
8	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
9	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
10	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
11	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
12	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
13	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
14	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
XVII	**THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																
1	Cột bát giác, tròn côn - D78	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
2	Cột bát giác, tròn côn - D78	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
3	Cột bát giác, tròn côn - D78	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
4	Cột bát giác, tròn côn - D79	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000

Dutoanfl.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
5	Cột bát giác, tròn côn - D80	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
6	Cột bát giác, tròn côn - D81	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
7	Cột bát giác, tròn côn - D82	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
8	Cột bát giác, tròn côn - D83	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
9	Cột bát giác, tròn côn - D84	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
10	Cột bát giác, tròn côn - D85	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
11	Cột bát giác, tròn côn - D86	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
12	Cột bát giác, tròn côn - D87	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
13	Cột bát giác, tròn côn - D88	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
XVIII	**CỘT GIÀN ĐÈN NÂNG HẠ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16)**																
1	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
2	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000
2	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000
3	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000
3	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000
XIX	**CỘT ĐÈN PHA SÂN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																
1	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
2	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000
2	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000
3	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000
3	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000
4	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
4	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000
XX	**NẮP HỐ GA, SONG CHẮN RÁC CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																
1	Song chắn rác	Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
2	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
3	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
3	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
4	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
4	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
5	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
5	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
6	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
6	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000

Dutoanfi.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
7	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
7	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
8	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
8	Nắp hố ga	Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
9	Nắp thăm thu kết hợp	CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn (BS EN 124-5:2015)	cái	(BS EN 124-5:2015)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
XX	**CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																
1	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000

Duoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
2	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
3	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 3,3m dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
4	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
5	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 5,6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000

Dutoan1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
6	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
7	Thanh giá treo đèn	D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
8	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 2,5m, dày 3mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
9	Đèn LED	Cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
10	Đèn LED	3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000

Dutoanfi.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
11	Đèn LED THGT 3xD100	3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
12	Đèn LED THGT 3xD200	3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
13	Đèn LED THGT 3xD300	3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
14	Đèn LED	Mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
15	Đèn LED	Chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
16	Đèn LED	Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
17	Đèn LED	Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
18	Đèn LED	Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
19	Đèn LED	Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
20	Đèn LED	Đi bộ 2xD200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
21	Đèn LED	Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
22	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450) mm	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000
23	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông	02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450) mm	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
24	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ	30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
25	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất	60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000

Duoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
26	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất	100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
27	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
28	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000
29	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua		18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000
XXI	**CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	cột	ASTM A123	D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	cột	ASTM A123	D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	cột	ASTM A123	D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	cột	ASTM A123	D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	cột	ASTM A123	D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500

Dutoanfi.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	cột	ASTM A123	D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	cột	ASTM A123	D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	cột	ASTM A123	D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000
XXII	**CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m	cột	ASTM A123	D150/78-3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m	cột	ASTM A123	D160/78-3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m	cột	ASTM A123	D171/78-3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m	cột	ASTM A123	D182/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m	cột	ASTM A123	D192/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m	cột	ASTM A123	D202/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500
XXIII	**CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01	cái	ASTM A123	cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01	cái	ASTM A123	cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04	cái	ASTM A123	cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04	cái	ASTM A123	cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05	cái	ASTM A123	cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05	cái	ASTM A123	cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06	cái	ASTM A123	cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06	cái	ASTM A123	cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500
9	Nhóm Vật tư ngành điện	Chụp đầu cột bê tông ly tâm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	Chụp Ø190x300x3mm, cần đèn Ø60 dày 3mm cao 1,380mm vươn 735mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
10	Nhóm Vật tư ngành điện	Chụp đầu cột bê tông ly tâm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	Chụp Ø220x300x3mm, cần đèn Ø60 dày 3mm cao 1,380mm vươn 735mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000

pvtoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
11	Nhóm Vật tư ngành điện	Chụp đầu cột bê tông ly tâm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	Chụp Ø190x300x3mm, cần đèn Ø60 dày 3mm cao 1,380mm vươn 1500mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
12	Nhóm Vật tư ngành điện	Chụp đầu cột bê tông ly tâm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	Chụp Ø220x300x3mm, cần đèn Ø60 dày 3mm cao 1,380mm vươn 1500mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
13	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
14	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000
15	Nhóm Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
XXIV	**CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN**																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m, thân cột thép dày 3,5mm, cao 8m ngọn D78	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850

outoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m, thân cột thép dày 4mm, cao 8m ngọn D78	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m, thân cột thép dày 4mm, cao 9m ngọn D78	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m, thân cột thép dày 4mm, cao 10m ngọn D78	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m, thân cột thép dày 3,5mm, cao 8m ngọn D78	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m, thân cột thép dày 4mm, cao 8m ngọn D78	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m, thân cột thép dày 4mm, cao 9m ngọn D78	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B cao 1,58m, thân cột thép dày 4mm, cao 10m ngọn D78	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
9	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m, thân cột thép dày 4mm, cao 9m ngọn D78	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000
10	Nhóm Vật tư ngành điện	Đế gang sư tử cao 2,9m, thân cột thép dày 4mm, cao 10m ngọn D78	bộ	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
XXV	**CỘT ĐA GIÁC MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột đa giác 25m - 260-5mm, Giàn đèn di động lắp trên cột 25-30m không đèn	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái	ASTM A123		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000
XXVI	**CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN**																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500	4.567.500

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500	9.292.500
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500	4.987.500
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000	4.935.000
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000	9.975.000
XXVII	**CHÙM TAY CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN**																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500	1.417.500
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500	1.552.500
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500
9	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500	1.837.500
10	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500	2.677.500
11	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH11-2	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436	1.094.436
12	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH11-3	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640	1.781.640
13	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694	2.150.694
14	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500	2.467.500
15	Nhóm Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	cái	BS 5135, AWS D1.1		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500	2.152.500
XXVIII	**ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN, KHÔNG BAO GỒM BÓNG**																

Dutoanft1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500	577.500
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500	682.500
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250	509.250
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500	997.500
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter lắp led 18w	cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250	1.496.250
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500	2.992.500
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn Jebi lắp led 18w	cái	BS 5649		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500	1.312.500
XXIX	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 140W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
9	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
10	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
11	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
12	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
XXX	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
XXXI	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000	9.075.000
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		9.845.000	9.845.000	9.845.000	9.845.000	9.845.000	9.845.000	9.845.000
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 140W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000
9	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000
10	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000
11	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
12	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000	18.150.000
XXXII	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.446.000	6.446.000	6.446.000	6.446.000	6.446.000	6.446.000	6.446.000
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000	6.655.000
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.095.000	7.095.000	7.095.000	7.095.000	7.095.000	7.095.000	7.095.000
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.645.000	7.645.000	7.645.000	7.645.000	7.645.000	7.645.000	7.645.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000	9.185.000
XXXIII	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000
9	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 140W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
10	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000
11	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000
12	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000
13	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000
14	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
15	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000
XXXIV	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; THÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC 780x350x135MM (BẢO HÀNH 5 NĂM)**																	
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000	12.045.000
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000	12.265.000
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000	13.695.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000	14.135.000
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000	15.015.000
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000	16.335.000
9	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		17.105.000	17.105.000	17.105.000	17.105.000	17.105.000	17.105.000	17.105.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
10	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000	19.250.000
11	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000
XXXV	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; THÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC 610x250x105MM (BẢO HÀNH 5 NĂM)**																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000	9.746.000
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000	9.955.000
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		10.175.000	10.175.000	10.175.000	10.175.000	10.175.000	10.175.000	10.175.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		10.395.000	10.395.000	10.395.000	10.395.000	10.395.000	10.395.000	10.395.000
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000	10.615.000
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		10.945.000	10.945.000	10.945.000	10.945.000	10.945.000	10.945.000	10.945.000
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		11.935.000	11.935.000	11.935.000	11.935.000	11.935.000	11.935.000	11.935.000
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000	12.815.000
XXXVI	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)**																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000
9	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
10	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000
XXXVII	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN PHA LED HAPY 701: CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)**																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
XXXVIII	**SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN**																
1	Nhóm Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2	Nhóm Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
3	Nhóm Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
4	Nhóm Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
5	Nhóm Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
6	Nhóm Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400
7	Nhóm Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
8	Nhóm Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
9	Nhóm Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
10	Nhóm Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
11	Nhóm Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
12	Nhóm Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
13	Nhóm Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	TCVN 7997:2009		Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
XXXIX	**ĐỒNG HỒ NƯỚC**																
1	Nhóm Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Itron	Italia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
2	Nhóm Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
3	Nhóm Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag S, DN15, cấp C, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
4	Nhóm Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag TMII, DN15, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000
5	Nhóm Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN20	Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800
6	Nhóm Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN25, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN25	Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800
7	Nhóm Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN30, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN30	Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400

Dutoanft.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
8	Nhóm Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN40, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN40	Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400
9	Nhóm Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN50	Itron	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
10	Nhóm Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN65	Itron	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000
11	Nhóm Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN80, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN80	Itron	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000

Dutoanft.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
12	Nhóm Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN100, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN100	Itron	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500
13	Nhóm Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN125, cấp 2 R100, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN125	Itron	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000
14	Nhóm Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN150, cấp 2 R100, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN150	Itron	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000
15	Nhóm Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN200, cấp 2 R40, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN200	Itron	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500

Dutoanft.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
16	Nhóm Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN250, cấp 2 R40, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN250	Itron	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000
17	Nhóm Vật tư ngành nước	Hiệu FLODIS DN20, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN20	Itron	Italia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000
18	Nhóm Vật tư ngành nước	Hiệu FLODIS DN25, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN25	Itron	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000
19	Nhóm Vật tư ngành nước	Hiệu FLODIS DN32, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN32	Itron	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000

Dutoanft.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
20	Nhóm Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN40, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN40	Itron	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
21	Nhóm Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN50, cấp 2 R200, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN50	Itron	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	18.722.000	18.722.000	18.722.000	18.722.000	18.722.000	18.722.000	18.722.000
22	Nhóm Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN65, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN65	Itron	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	29.865.000	29.865.000	29.865.000	29.865.000	29.865.000	29.865.000	29.865.000
23	Nhóm Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN80, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN80	Itron	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	42.740.000	42.740.000	42.740.000	42.740.000	42.740.000	42.740.000	42.740.000

Dutoanft.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
24	Nhóm Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN100, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN100	Itron	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	56.199.000	56.199.000	56.199.000	56.199.000	56.199.000	56.199.000	56.199.000
25	Nhóm Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN150, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN150	Itron	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	##########	##########	##########	##########	##########	##########	##########
26	Nhóm Vật tư ngành nước	Cyble sensor, 5 dây	chiếc	OIML R49, ISO4064	5 dây	Itron	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
27	Nhóm Vật tư ngành nước	Thiết bị Smeter sóng RF	chiếc	ISO9001	Sóng RF	Nttech	Canada	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000

Dutoanft.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
28	Nhóm Vật tư ngành nước	Rắc co	Bộ		Rắc co DN15		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
29	Nhóm Vật tư ngành nước	Rắc co DN20	Bộ		Rắc co DN20		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
30	Nhóm Vật tư ngành nước	Rắc co DN25	Bộ		Rắc co DN25		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
31	Nhóm Vật tư ngành nước	Rắc co DN32	Bộ		Rắc co DN32		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
32	Nhóm Vật tư ngành nước	Rắc co DN40	Bộ		Rắc co DN40		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Cty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25, Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàng Kiếm, Hà Nội	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
XXXX	**ỐNG NHỰA uPVC**																
1	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D21 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ21mm, dày 1,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
2	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D21 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ21mm, dày 1,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D21 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ21mm, dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
4	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D27 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ27mm, dày 1,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
5	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D27 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ27mm, dày 1,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
6	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D27 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ27mm, dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
7	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D34 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ34mm, dày 1,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
8	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D34 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ34mm, dày 2,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
9	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D34 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ34mm, dày 2,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
10	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D42 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ42mm, dày 1,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
11	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D42 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ42mm, dày 2,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
12	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D42 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ42mm, dày 2,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
13	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D48 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ48mm, dày 2,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
14	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D48 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ48mm, dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
15	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D48 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ48mm, dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
16	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D60 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ60mm, dày 1,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
17	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D60 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ60mm, dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
18	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D60 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ60mm, dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200
19	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D63 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ63mm, dày 1,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
20	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D63 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ63mm, dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
21	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D63 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ63mm, dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800
22	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D75 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ75mm, dày 2,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
23	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D75 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ75mm, dày 2,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
24	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D75 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ75mm, dày 3,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
25	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D90 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ90mm, dày 2,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
26	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D90 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ90mm, dày 2,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
27	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D90 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ90mm, dày 3,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
28	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D110 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ110mm, dày 2,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
29	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D110 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ110mm, dày 3,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
30	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D110 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ110mm, dày 4,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
31	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D125 - Class1	m	TCVN 8492	ϕ125mm, dày 3,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
32	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D125 - Class2	m	TCVN 8493	ϕ125mm, dày 3,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
33	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D125 - Class3	m	TCVN 8494	ϕ125mm, dày 4,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500
34	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D140 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ140mm, dày 3,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
35	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D140 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ140mm, dày 4,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
36	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D140 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ140mm, dày 5,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
37	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D160 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ160mm, dày 4,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
38	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D160 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ160mm, dày 4,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
39	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D160 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ160mm, dày 6,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900
40	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D200 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ200mm, dày 4,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200
41	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D200 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ200mm, dày 5,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
42	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D200 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ200mm, dày 7,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800
43	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D225 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ225mm, dày 5,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800
44	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D225 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ225mm, dày 6,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
45	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D225 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ225mm, dày 8,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700
46	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D250 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ250mm, dày 6,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
47	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D250 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ250mm, dày 7,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300
48	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D250 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ250mm, dày 9,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700
49	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D280 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ280mm, dày 6,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200
50	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D280 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ280mm, dày 8,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800
51	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D280 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ280mm, dày 10,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200
52	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D315 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ315mm, dày 7,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300
53	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D315 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ315mm, dày 9,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
54	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D315 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ315mm, dày 12,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
55	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D355 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ355mm, dày 8,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100
56	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D355 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ355mm, dày 10,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900
57	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D355 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ355mm, dày 13,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800
58	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D400 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ400mm, dày 9,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100
59	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D400 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ400mm, dày 11,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400
60	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D400 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ400mm, dày 15,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400
61	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D450 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ450mm, dày 11,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400
62	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D450 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ450mm, dày 13,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
63	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D450 - Class3	m	TCVN 8491	ϕ450mm, dày 17,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
64	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D500 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ500mm, dày 12,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300
65	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D500 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ500mm, dày 14,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700
66	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D630 - Class1	m	TCVN 8491	ϕ630mm, dày 15,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300
67	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D630 - Class2	m	TCVN 8491	ϕ630mm, dày 18,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500
68	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D20 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ20mm, dày 1,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
69	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D25 PN10	m	TCVN 7305	ϕ25mm, dày 1,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
70	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D25 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ25mm, dày 2,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
71	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D32 PN10	m	TCVN 7305	ϕ32mm, dày 2,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
72	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D32 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ32mm, dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
73	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D40 PN08	m	TCVN 7305	ϕ40mm, dày 2,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
74	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D40 PN10	m	TCVN 7305	ϕ40mm, dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
75	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D40 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ40mm, dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
76	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D50 PN08	m	TCVN 7305	ϕ50mm, dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
77	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D50 PN10	m	TCVN 7305	ϕ50mm, dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
78	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D50 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ50mm, dày 3,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
79	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D63 PN08	m	TCVN 7305	ϕ63mm, dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
80	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D63 PN10	m	TCVN 7305	ϕ63mm, dày 3,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
81	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D63 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ63mm, dày 4,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
82	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D75 PN08	m	TCVN 7305	ϕ75mm, dày 3,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
83	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D75 PN10	m	TCVN 7305	ϕ75mm, dày 4,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400
84	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D75 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ75mm, dày 5,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200
85	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D90 PN08	m	TCVN 7305	ϕ90mm, dày 4,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
86	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D90 PN10	m	TCVN 7305	ϕ90mm, dày 5,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
87	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D90 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ90mm, dày 6,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
88	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D110 PN08	m	TCVN 7305	ϕ110mm, dày 5,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
89	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D110 PN10	m	TCVN 7305	ϕ110mm, dày 6,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800
90	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D110 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ110mm, dày 8,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
91	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D125 PN08	m	TCVN 7305	ϕ125mm, dày 6,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800
92	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D125 PN10	m	TCVN 7305	ϕ125mm, dày 7,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900
93	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D125 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ125mm, dày 9,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100
94	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D140 PN08	m	TCVN 7305	ϕ140mm, dày 6,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
95	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D140 PN10	m	TCVN 7305	ϕ140mm, dày 8,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700
96	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D140 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ140mm, dày 10,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
97	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D160 PN08	m	TCVN 7305	ϕ160mm, dày 7,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
98	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D160 PN10	m	TCVN 7305	ϕ160mm, dày 9,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400
99	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D160 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ160mm, dày 11,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200
100	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D180 PN08	m	TCVN 7305	ϕ180mm, dày 8,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600
101	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D180 PN10	m	TCVN 7305	ϕ180mm, dày 10,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000
102	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D180 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ180mm, dày 13,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
103	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D200 PN08	m	TCVN 7305	ϕ200mm, dày 9,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300
104	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D200 PN10	m	TCVN 7305	ϕ200mm, dày 11,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400
105	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D200 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ200mm, dày 14,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900
106	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D225 PN08	m	TCVN 7305	ϕ225mm, dày 10,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
107	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D225 PN10	m	TCVN 7305	ϕ225mm, dày 13,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800
108	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D250 PN08	m	TCVN 7305	ϕ250mm, dày 11,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500
109	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D250 PN10	m	TCVN 7305	ϕ250mm, dày 14,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800
110	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D280 PN08	m	TCVN 7305	ϕ280mm, dày 13,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
111	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D280 PN10	m	TCVN 7305	ϕ280mm, dày 16,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200
112	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D315 PN08	m	TCVN 7305	ϕ315mm, dày 15,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700
113	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D315 PN10	m	TCVN 7305	ϕ315mm, dày 18,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600
114	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D355 PN08	m	TCVN 7305	ϕ355mm, dày 16,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800
115	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D355 PN10	m	TCVN 7305	ϕ355mm, dày 21,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600
116	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D400 PN08	m	TCVN 7305	ϕ400mm, dày 19,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700
117	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D400 PN10	m	TCVN 7305	ϕ400mm, dày 23,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600
118	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D450 PN08	m	TCVN 7305	ϕ450mm, dày 21,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
119	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D450 PN10	m	TCVN 7305	ϕ450mm, dày 26,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900
120	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D500 PN08	m	TCVN 7305	ϕ500mm, dày 23,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600
121	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D500 PN10	m	TCVN 7305	ϕ500mm, dày 29,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600
122	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D560 PN08	m	TCVN 7305	ϕ560mm, dày 26,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500
123	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D560 PN10	m	TCVN 7305	ϕ560mm, dày 33,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500
124	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D630 PN08	m	TCVN 7305	ϕ630mm, dày 30,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200
125	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D630 PN10	m	TCVN 7305	ϕ630mm, dày 37,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900
126	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D710 PN08	m	TCVN 7305	ϕ710mm, dày 33,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
127	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D710 PN10	m	TCVN 7305	ϕ710mm, dày 42,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500
128	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D800 PN08	m	TCVN 7305	ϕ800mm, dày 38,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900
129	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D800 PN10	m	TCVN 7305	ϕ800mm, dày 47,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900
130	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D900 PN08	m	TCVN 7305	ϕ900mm, dày 42,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500
131	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D900 PN10	m	TCVN 7305	ϕ900mm, dày 53,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900
132	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D1.000 PN08	m	TCVN 7305	ϕ1.000mm, dày 47,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300
133	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D1.000 PN10	m	TCVN 7305	ϕ1.000mm, dày 59,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200
134	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D1.200 PN06	m	TCVN 7305	ϕ1.200mm, dày 45,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
135	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE (PE100) D1.200 PN08	m	TCVN 7305	ϕ1.200mm, dày 57,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400
136	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D20 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ20mm, dày 2,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
137	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D20 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ20mm, dày 2,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
138	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D20 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ20mm, dày 3,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
139	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D25 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ25mm, dày 2,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
140	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D25 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ25mm, dày 3,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
141	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D25 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ25mm, dày 4,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
142	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D32 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ32mm, dày 2,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
143	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D32 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ32mm, dày 4,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
144	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D32 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ32mm, dày 5,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
145	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D40 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ40mm, dày 3,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900
146	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D40 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ40mm, dày 5,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
147	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D40 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ40mm, dày 6,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
148	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D50 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ50mm, dày 4,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600
149	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D50 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ50mm, dày 6,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
150	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D50 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ50mm, dày 8,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
151	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D63 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ63mm, dày 5,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600
152	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D63 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ63mm, dày 8,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
153	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D63 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ63mm, dày 10,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200
154	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D75 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ75mm, dày 6,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600
155	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D75 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ75mm, dày 10,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
156	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D75 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ75mm, dày 12,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300
157	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D90 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ90mm, dày 8,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800
158	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D90 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ90mm, dày 12,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
159	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D90 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ90mm, dày 15,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700
160	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D110 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ110mm, dày 10,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
161	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D110 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ110mm, dày 15,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800
162	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D110 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ110mm, dày 18,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
163	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D125 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ125mm, dày 11,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100
164	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D125 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ125mm, dày 17,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500
165	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D125 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ125mm, dày 20,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000
166	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D140 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ140mm, dày 12,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
167	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D140 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ140mm, dày 19,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100
168	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D140 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ140mm, dày 23,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800
169	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D160 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ160mm, dày 14,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900
170	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D160 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ160mm, dày 21,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700
171	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D160 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ160mm, dày 26,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500
172	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D200 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ200mm, dày 18,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500
173	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D200 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ200mm, dày 27,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000
174	Nhóm vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR D200 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ200mm, dày 33,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình	KCN Nam Sách, Hải Dương 0947797268	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
XXXXI	**VẬT LIỆU VỮA, CHỐNG THẤM, MÀNG NHŨ TƯƠNG, BĂNG CẢN**																
1	Nhóm Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co GPS® GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
2	Nhóm Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co GPS® GROUT M35	kg	TCVN 9204:2013		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
3	Nhóm Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co GPS® GROUT M40	kg	TCVN 9204:2014		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
4	Nhóm Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co GPS® GROUT M45	kg	TCVN 9204:2015		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
5	Nhóm Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co GPS® GROUT M50	kg	TCVN 9204:2016		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
6	Nhóm Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co GPS® GROUT M60	kg	TCVN 9204:2017		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
7	Nhóm Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co GPS® GROUT M70	kg	TCVN 9204:2018		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200

Dutoan1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
8	Nhóm Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M80	kg	TCVN 9204:2019		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
9	Nhóm Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M90	kg	TCVN 9204:2020		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
10	Nhóm Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M100	kg	TCVN 9204:2021		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
11	Nhóm Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U- GROUT 110	kg	TCVN 9204:2022		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
12	Nhóm Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U- GROUT 120	kg	TCVN 9204:2023		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
13	Nhóm Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm)	kg	TCVN 9204:2024		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
14	Nhóm Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng)	kg	TCVN 9204:2025		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
15	Vật liệu chống thấm gốc xi măng	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg	BS EN 14891:2017		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
16	Nhóm Vật liệu chống thấm gốc xi măng	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg	BS EN 14891:2018		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
17	Nhóm Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane	kg	TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
18	Nhóm Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
19	Nhóm Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2241		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
20	Nhóm Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2242		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
21	Nhóm Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2243		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000

Dutoan1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
22	Nhóm Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2244		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
23	Nhóm Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2245		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
24	Nhóm Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2246		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
25	Nhóm Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2247		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
26	Nhóm Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2248		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
27	Nhóm Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2249		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000

Dutoanf1.com.vn

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*						
											Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
28	Nhóm Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2250		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
29	Nhóm Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2251		Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Giao tại công trình bên mua	Thôn Thanh Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000

Dutoanf1.com.vn

công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, với nội dung như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố là mức giá bán *(chưa có thuế VAT)* được xác định trên cơ sở giá niêm yết hoặc báo giá do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; mức giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nơi sản xuất hoặc nơi giao hàng nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (trừ các loại vật liệu đã bao gồm chi phí vận chuyển được ghi rõ trong báo giá) và chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh *(chi tiết theo Phụ lục đính kèm)*.

2. Giá công bố của các loại vật liệu chủ yếu nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Việc thanh, quyết toán chi phí đầu tư xây dựng phải thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

3. Tổ chức, cá nhân liên quan khi tham khảo, sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, phổ biến trên thị trường, đảm bảo yêu cầu về an toàn, hiệu quả, tiết kiệm, thân thiện với môi trường; vật liệu, cấu kiện sử dụng vào công trình xây dựng phải theo đúng thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật, bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa. Khi áp dụng các phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải tuân thủ đúng nguyên tắc, phương pháp theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, đồng thời phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với những sản phẩm hoặc công việc do mình thực hiện.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc hoặc phát hiện mức giá trong công bố chưa phù hợp với biến động giá trên thị trường, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

Nơi nhận
- Bộ Xây dựng; (*Báo cáo*);
- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD (Phương).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TUYÊN QUANG

Trần Việt Hưng

Dulieu.com.vn